

CII

HOSE

Vốn hóa
tỷ
8,442

GTGD
tỷ/ngày
83.9

P/E
31.7

P/B
1.4

Cổ tức
0.0%

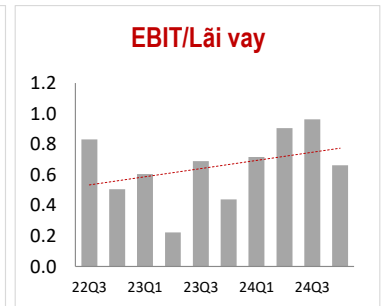
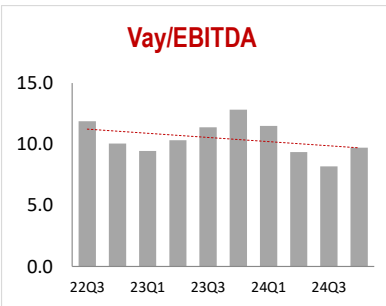
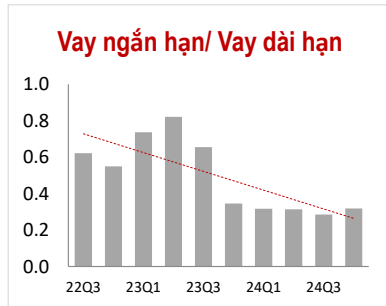
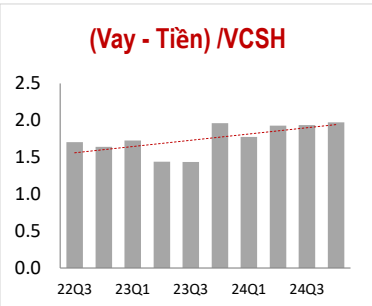
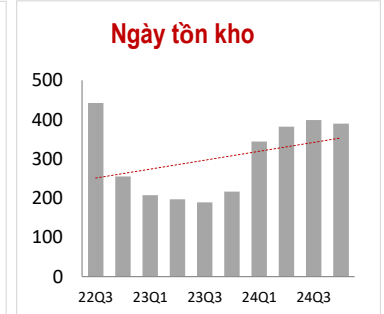
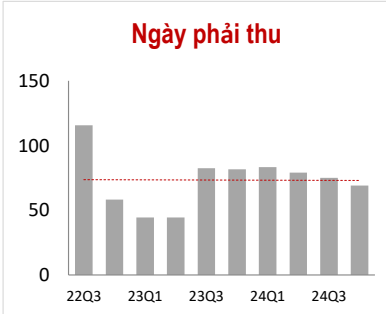
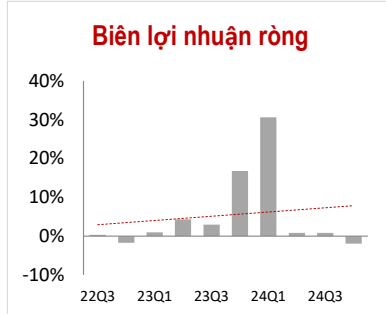
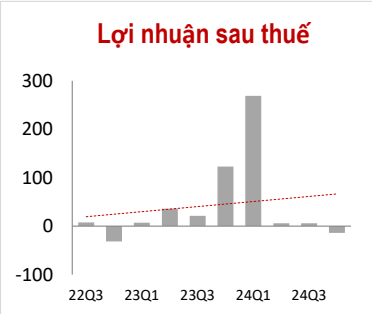
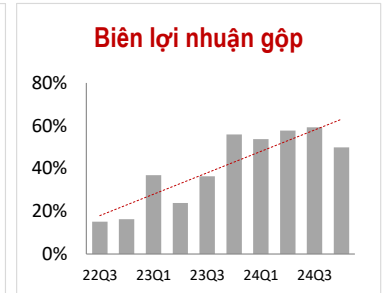
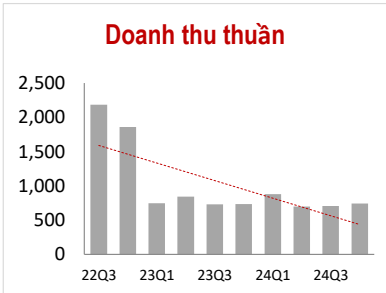
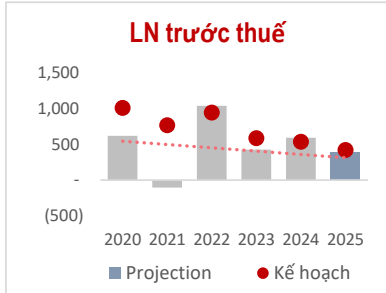
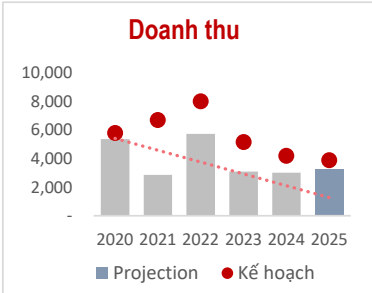
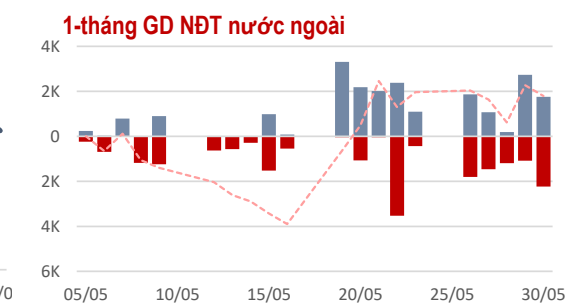
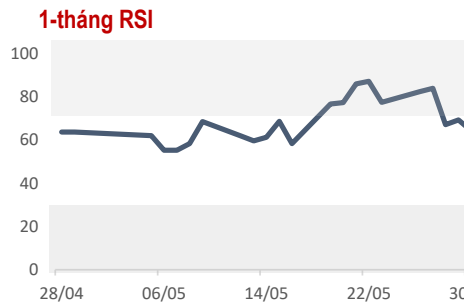
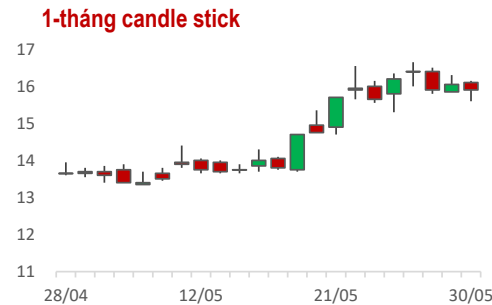
Giá
15.4

TCRating
2.3 /5

NDTN %
0

Xây Dựng Và Vật Liệu
ĐC: Tầng 12, 152 Điện Biên Phủ, 25, Quận
Bình Thạnh, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt
Nhà nước: 0% SL CĐ 0

Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM



CII Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Xây Dựng Và Vật Liệu
		8,442	83.9	31.7	1.4	15.4	16.9 -- 10.5	2.3 /5	0	Ngày cập nhật :20/05/2025

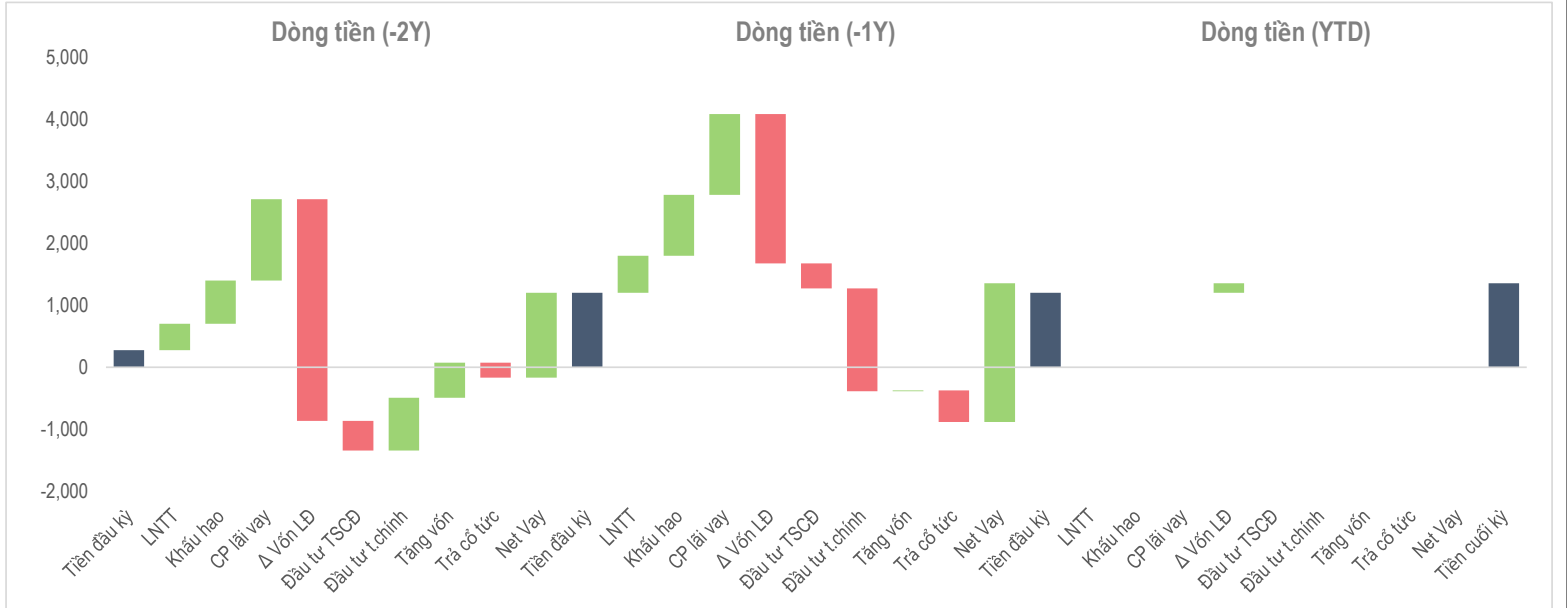
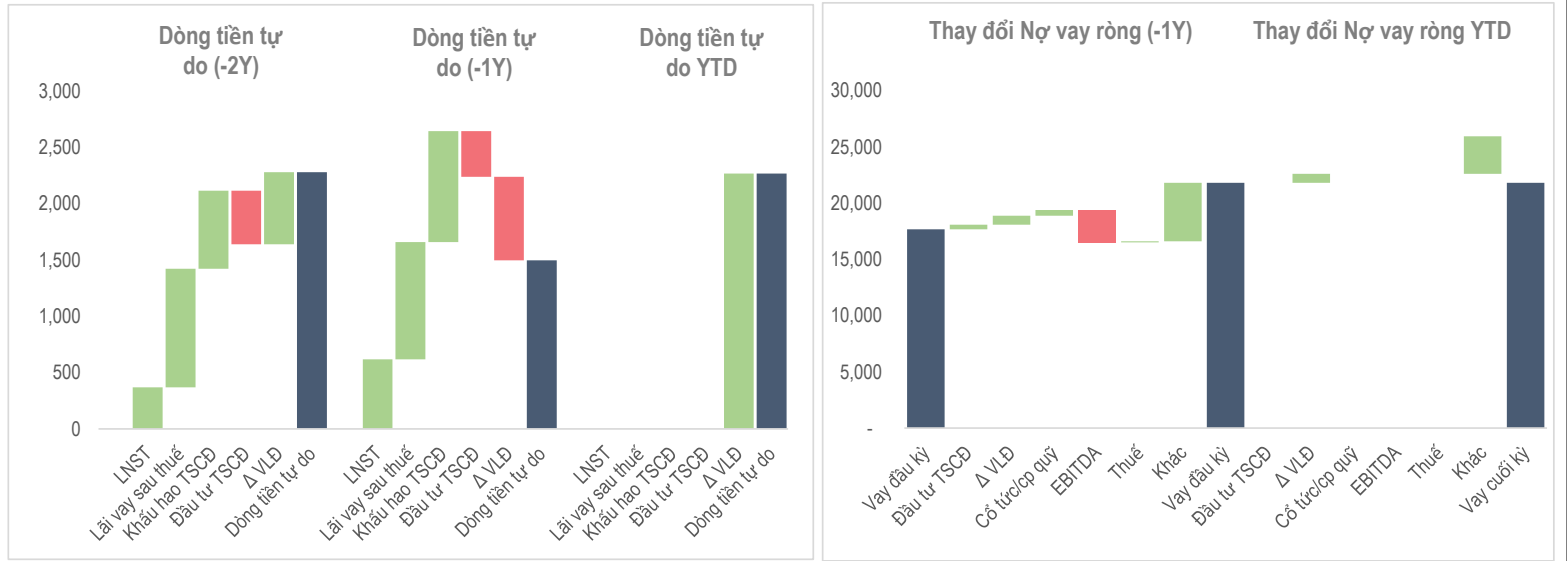
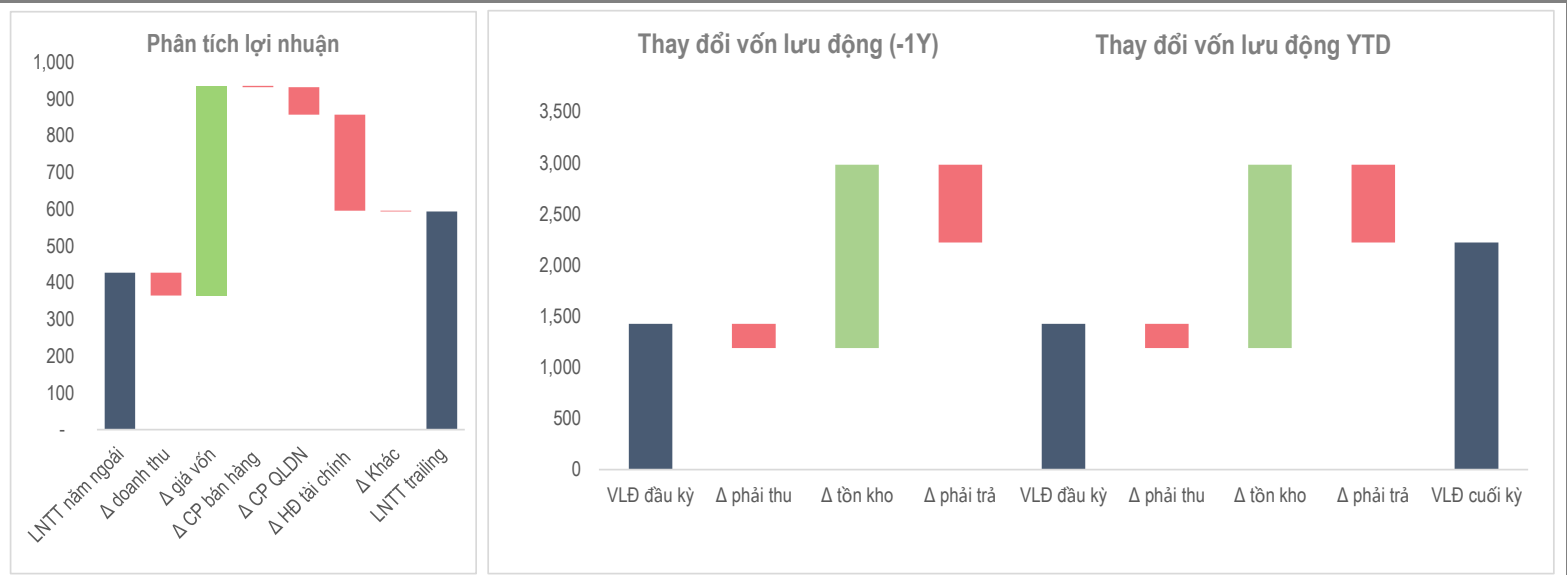
CTCP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM (CII) được thành lập bởi 03 cổ đông sáng lập, bao gồm: Quỹ Đầu tư Phát triển Đô thị TP.HCM (HIFU), Cty Sản xuất Kinh doanh Thương mại và Dịch vụ Xuất nhập khẩu Thanh niên Xung phong Tp.HCM (VYC), Cty cổ phần Đầu tư và Dịch vụ TP.HCM (INVESCO). Cty hoạt động chính trong lĩnh vực đầu tư xây dựng, khai thác, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật đô thị theo hình thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT), hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT), hợp đồng xây dựng - sở hữu - kinh doanh (BOO). Các công trình tiêu biểu khẳng định năng lực đầu tư, quản lý và vận hành dự án của CII có thể kể đến là dự án cầu đường Bình Triệu, dự án cầu Sài Gòn 2, dự án mở rộng Xa lộ Hà Nội, dự án liên tỉnh lộ 25B. CII được niêm yết và giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2006.

Năm - VNDbn	2020	2021	2022	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	Ng. chốt	Năm	Cổ tức	Đợt
SL Cổ phiếu (tr)	283	283	284	318	320	320	320	320	320	320	26/12/2024	2023	2%	Đợt 1
PE	41.8	-69.2	9.2	49.0	29.7	34.2	24.0	17.9	15.8	13.1	13/10/2023	2022	4%	Đợt 1
EPS (đ/cp)	463	-606	1,268	325	469	450	640	863	976	1,178	14/03/2024	2022	4%	Đợt 2
PB	2.2	4.8	1.2	1.4	1.3	1.3	1.3	1.2	1.1	1.0	18/06/2024	2022	4%	Đợt 3
BVPS (đ/cp)	8,741	8,800	9,823	11,522	11,000	11,450	12,090	12,953	13,929	15,107	26/12/2024	2022	3%	Đợt 4
EV/EBITDA	22.3	22.9	13.7	15.2	14.3	13.7	12.9	12.1	11.7	11.2	22/10/2020	2019	10%	Đợt 1
ROE	5%	-7%	14%	3%	4%	4%	5%	7%	7%	8%	#####	2019	14%	Đợt 2
Biên LN gộp	21%	29%	23%	37%	55%	55%	55%	55%	55%	55%	Vị thế doanh nghiệp CII đã tham gia đầu tư nhiều dự án cơ sở hạ tầng trọng điểm của thành phố Hồ Chí Minh, góp phần thay đổi bộ mặt về giao thông và cải thiện việc cung cấp nước sạch cho người dân thành phố Hồ Chí Minh. Các công trình tiêu biểu khẳng định năng lực đầu tư, quản lý và vận hành dự án của CII có thể kể đến là dự án cầu đường Bình Triệu, dự án cầu Sài Gòn 2, dự án mở rộng Xa lộ Hà Nội, dự án liên tỉnh lộ 25B, dự án nhà máy BOO Nước Thủ Đức, dự án mạng phân phối nước Củ Chi. Cty đã mở rộng hoạt động kinh doanh khi tham gia đầu tư phát triển các dự án bất động sản như Dự án chung cư cao cấp Thủ Thiêm Marina Bay, Dự án cao ốc Diamond Riverside, Dự án cao cấp Thủ Thiêm Lakeview, Dự án cao ốc 152 Điện Biên Phủ, Dự án Cao ốc Lữ Gia Plaza. CII hiện đang quản lý vận hành 04 trạm thu phí, bao gồm: Trạm Cà Ná, Trạm DT741, Trạm Rạch Miễu và Trạm Xa lộ Hà Nội.			
Biên LN hoạt động	8%	9%	14%	20%	34%	34%	34%	34%	34%	34%				
Biên LN ròng	5%	-12%	12%	6%	8%	8%	10%	12%	13%	15%				
Doanh thu/Tài sản	0.2	0.1	0.2	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1				
(Vay - Tiền)/VCSH	2.0	1.9	1.6	2.0	2.0	2.2	2.0	1.9	1.7	1.5				
Vay NH/Vay DH	0.2	0.3	0.5	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3				
EBIT/Lãi vay	0.5	0.2	0.7	0.5	0.8	0.7	0.8	0.9	1.0	1.0				
Vay/EBITDA	15.5	17.4	10.1	12.9	9.7	10.3	10.2	9.2	8.7	8.2				
Ngày phải thu	88	143	58	81	69	77	76	76	78	78				
Ngày tồn kho	404	828	256	207	396	615	607	607	621	621				
Capex/TSCĐ	7%	6%	3%	4%	2%	2%	3%	3%	3%	4%				
Doanh thu thuần	5,374	2,860	5,748	3,090	3,028	3,240	3,564	3,920	4,116	4,322				
% tăng trưởng		-47%	101%	-46%	-2%	7%	10%	10%	5%	5%				
EBITDA	1,068	964	1,573	1,299	2,021	2,113	2,243	2,387	2,478	2,573				
Lợi nhuận sau thuế	254	-332	695	178	257	247	351	473	535	646				
% tăng trưởng		-	-	-74%	44%	-4%	42%	35%	13%	21%				
Tiền & ĐT NH	1,109	1,349	904	2,197	2,360	2,738	2,678	2,477	3,443	3,483				
Phải thu KH	1,289	945	886	485	663	710	781	859	902	947				
Hàng tồn kho	4,686	4,549	1,617	582	2,376	2,542	2,796	3,076	3,230	3,391				
Tổng tài sản	29,547	30,870	28,559	33,184	36,722	36,898	36,963	36,954	37,768	37,697				
Vay ngắn hạn	3,311	3,861	5,166	4,848	4,912	4,912	4,757	4,554	4,564	4,354				
Vay dài hạn	13,275	13,178	9,416	14,038	15,434	18,261	17,684	16,929	16,966	16,185				
Tổng vay	16,586	17,040	14,582	18,886	20,346	23,174	22,441	21,483	21,530	20,539				
Tổng nợ	21,761	22,491	20,258	24,679	27,563	27,492	27,206	26,724	27,003	26,286				
Vốn CSH	7,786	8,379	8,301	8,505	9,159	9,406	9,757	10,230	10,765	11,411				
Cân đối vốn TDH	2,664	1,339	-2,344	-1,233	-331	582	937	1,241	2,393	2,819				
Free CashFlow	634	480	3,344	1,531	2,537	1,914	2,285	2,410	2,513	2,688				

Cổ đông lớn	Công ty con	Peers	Vốn hóa	PE	PB	ROE	BiênLNR	Vay/VSH	Div.Yld%
c Thành phố Hồ Chí Minh (7.6%)	(50%) ĐTCầu đường CII	CII	8,442	31.7	1.4	4%	9%	2.2	0%
PYN Elite Fund (6.9%)	(96%) Xây Dựng Hạ Tầng Cii	Top 100	28,802	15.1	1.7	13%	22%	1.4	0%
TCP Đầu tư Tân Tam Mã (4.6%)	(26%) ĐTNăm Bảy Bảy	Ngành	7,886	16.7	1.2	21%	30%	0.8	0%
nam Growth Equity Fund (3.9%)	(2%) Victory Group	VCG	13,049	22.1	1.6	7%	6%	1.6	0%
Norges Bank (3.2%)	(1%) Chứng khoán Thành phố Hồ Chí	CII	8,442	610.6	1.0	0%	14%	2.2	0%
CP Chứng khoán Thiên Việt (3%)	(0%) Hạ tầng Nước Sài Gòn	SJG	7,978	12.1	1.2	10%	15%	1.4	0%
Khác (70.8%)	(100%) ĐTHạ tầng Kỹ thuật Vinaphil	CC1	7,930	34.6	1.9	6%	2%	2.6	0%

CII	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NDTTN %	Xây Dựng Và Vật Liệu			
										https://cii.com.vn			
										Năm TL	2023	SL NV	570
Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM		8,442	83.9	31.7	1.4	15.4	16.9 -- 10.5	2.3 /5	0				
Quý - VNDbn	2022Q3	2022Q4	2023Q1	2023Q2	2023Q3	2023Q4	2024Q1	2024Q2	2024Q3	2024Q4	Tên & chức vụ		Sở hữu
Thông số cơ bản											Nguyễn Phước Thanh	0.0%	
Biên LN gộp	15%	16%	37%	24%	36%	56%	54%	58%	59%	50%	Trương Văn Học	0.0%	
Biên LN hoạt động	10%	8%	23%	10%	25%	24%	31%	38%	43%	28%	Vương Đức Hoàng Quân	0.0%	
Biên LN ròng	0%	-2%	1%	4%	3%	17%	31%	1%	1%	-2%	Lê Chí Hiếu	0.0%	
ROE	7%	14%	1%	0%	1%	3%	8%	7%	7%	4%	Nguyễn Quyết Chiến (Giám đốc)	0.0%	
(Vay - Tiền)/VCSH	1.7	1.6	1.7	1.4	1.4	2.0	1.8	1.9	1.9	2.0	Lê Quốc Bình (TV HĐQT)	0.0%	
Tổng nợ/VCSH	2.5	2.4	2.5	2.3	2.2	2.9	2.8	2.8	2.7	3.0	Lê Quốc Bình (Tổng Giám đốc)	0.0%	
Vay NH/Vay DH	0.6	0.5	0.7	0.8	0.7	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	Trịnh Thị Ngọc Anh (Ban KS)	0.0%	
EBIT/Lãi vay	0.8	0.5	0.6	0.2	0.7	0.4	0.7	0.9	1.0	0.7	Trần Thị Tuất (Ban KS)	0.0%	
Vay/EBITDA	11.9	10.1	9.5	10.3	11.4	12.8	11.5	9.4	8.2	9.7	Dominic Timothy Charles Scriven	0.0%	
Tài sản NH/Nợ Nhận	0.7	0.8	0.7	0.9	0.9	0.9	1.2	1.0	1.0	1.0	Cty kiểm toán	Năm	
Ngày phải thu	116	58	44	44	82	82	83	79	75	69	KT QUỐC TẾ	2024	
Ngày tồn kho	442	255	207	197	189	216	344	382	399	390	KT QUỐC TẾ	2023	
Capex/Doanh thu	2%	12%	6%	17%	7%	32%	20%	16%	5%	12%	KT QUỐC TẾ	2022	
Cân đối vốn TDH	-2,734	-2,310	-2,945	-1,215	-690	-1,216	1,281	-69	-5	-412	KT QUỐC TẾ	2021	
Kết quả kinh doanh											Tin tức		
Doanh thu thuần	2,184	1,857	748	843	732	733	878	699	707	744	•29/05/25-CBTT cập nhật tình hình phát hành cổ phiếu thưởng		
QoQ %		-15%	-60%	13%	-13%	0%	20%	-20%	1%	5%	•29/05/25-dự kiến chào bán 2.000 tỷ đồng trái phiếu để cơ cấu nợ		
YoY %					-66%	-61%	17%	-17%	-3%	2%	•28/05/25-Nghị quyết HĐQT về việc thông qua kế hoạch phân phối trái phiếu chuyển đổi ra công chúng		
Giá vốn bán hàng	-1,855	-1,554	-472	-642	-466	-323	-407	-296	-288	-373	•27/05/25-Thành viên HĐQT đăng ký bán nửa triệu cổ phiếu		
Lợi nhuận gộp	329	303	276	202	266	409	471	403	419	371	•21/05/25-tăng vốn sau khi chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu		
Chi phí hoạt động	-107	-155	-102	-120	-81	-236	-202	-136	-116	-163	•19/05/25-Thông báo về việc nộp hồ sơ cổ phiếu thưởng cho UBCKNN		
LN hoạt động KD	223	148	174	81	185	173	270	267	302	207	•19/05/25-Thông báo về việc tăng vốn điều lệ sau khi chuyển đổi Trái phiếu 42013 đợt 9		
Chi phí lãi vay	268	294	288	364	268	394	377	295	314	313	•15/05/25-HĐQT thông qua việc lấy ý kiến người SHTP 12402		
LN trước thuế	100	64	74	86	104	175	349	131	116	7	•15/05/25-HĐQT thông qua việc lấy ý kiến người SHTP 12403		
LN sau thuế	7	-32	7	36	22	123	269	6	6	-14	•13/05/25-Thông báo thay đổi số lượng cổ phiếu có quyền biểu quyết đang lưu hành		
QoQ %		-	-	407%	-40%	471%	119%	-98%	-1%	-	•13/05/25-Nghị quyết HĐQT về việc chuyển đổi trái phiếu 42013 đợt 09		
YoY %					191%	-	3672%	-83%	-72%	-	Giao dịch CĐ nội bộ		
Bảng cân đối kế toán											•03/02/25-CĐNB mua 800,000cp		
Tài sản ngắn hạn	7,464	7,260	7,674	7,977	7,423	6,975	9,600	8,266	7,739	8,549	•17/01/24-CĐNB bán 804,454cp		
Tiền & tương đương	414	287	203	544	308	1,191	2,247	1,224	725	1,352	•12/01/24-CĐNB bán 100,000cp		
Đầu tư ngắn hạn	664	628	634	952	1,020	996	975	381	347	1,008	•13/12/23-CĐNB bán 90,000cp		
Phải thu KH	1,376	886	682	567	513	481	774	751	729	663	•10/10/23-CĐNB bán 6,040,747cp		
Hàng tồn kho	2,667	1,641	1,338	883	576	616	2,125	2,241	2,295	2,294	•10/10/23-CĐ/NLQ CĐ sáng lập bán		
Tài sản dài hạn	21,831	21,336	21,332	18,672	18,658	26,269	26,605	27,398	27,480	28,122	•27/06/23-CĐ/NLQ CĐ sáng lập mua 30,000cp		
Phải thu dài hạn	6,751	5,902	5,843	5,225	5,103	3,036	1,783	1,909	1,987	2,069	•05/12/22-CĐ/NLQ CĐ sáng lập mua		
Tài sản cố định	8,748	8,524	8,423	6,762	6,718	16,400	16,451	16,535	16,394	16,263	•15/11/22-CĐ/NLQ CĐ sáng lập mua		
Tổng tài sản	29,296	28,596	29,006	26,649	26,081	33,245	36,205	35,664	35,219	36,671	•29/11/21-CĐNB bán 290,900cp		
Tổng nợ	20,932	20,265	20,667	18,543	18,023	24,728	26,677	26,332	25,815	27,547			
Vay & nợ ngắn hạn	5,875	5,166	6,460	5,932	5,107	4,846	4,847	4,683	4,270	4,912			
Phải trả người bán	432	472	330	282	231	582	532	514	504	682			
Vay & nợ dài hạn	9,454	9,416	8,772	7,227	7,791	14,040	15,274	14,917	14,990	15,434			
Vốn chủ sở hữu	8,363	8,331	8,339	8,107	8,058	8,517	9,528	9,332	9,404	9,124			
Vốn điều lệ	2,840	2,840	2,840	2,840	2,840	3,184	3,184	3,188	3,188	3,198			
Lưu chuyển tiền tệ													
Từ HĐ Kinh doanh	-415	1,320	-147	-563	-49	-1,133	175	63	-72	307			
Từ HĐ Đầu tư	99	-689	-571	757	219	714	-831	-560	49	-716			
Vay cho WC (=I+R-P)	3,612	2,055	1,690	1,168	858	515	2,367	2,478	2,520	2,275			
Capex	40	220	47	145	49	236	177	112	36	87			

CII	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Xây Dựng Và Vật Liệu	
Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM		8,442	83.9	31.7	1.4	15.4	16.9 -- 10.5	2.3 /5	0	ĐC: Tầng 12, 152 Điện Biên Phủ, 25, Quận Bình Thanh, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
										Nhà nước:	0%
										SL CD	0

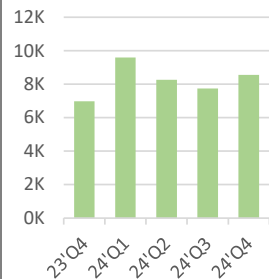


CII	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NDTN %	Xây Dựng Và Vật Liệu		
										ĐC: Tầng 12, 152 Điện Biên Phủ, 25, Quận		
										Bình Thạnh, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam		
Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM		8,442	83.9	31.7	1.4	15.4	16.9 -- 10.5	2.3 /5	0	Nhà nước:	0%	SL CĐ 0

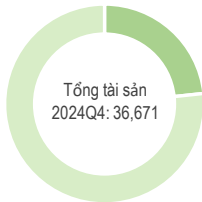
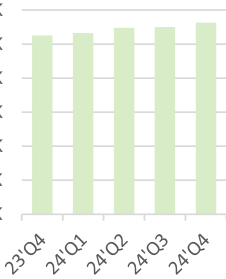
Tỷ trọng tài sản

Đơn vị: tỷ đồng

Tài sản ngắn hạn



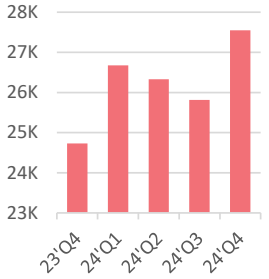
Tài sản dài hạn



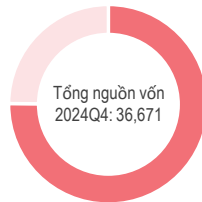
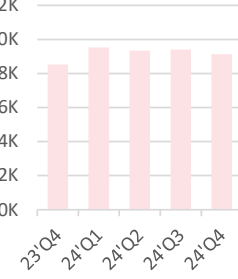
Tỷ trọng nguồn vốn

Đơn vị: tỷ đồng

Nợ phải trả

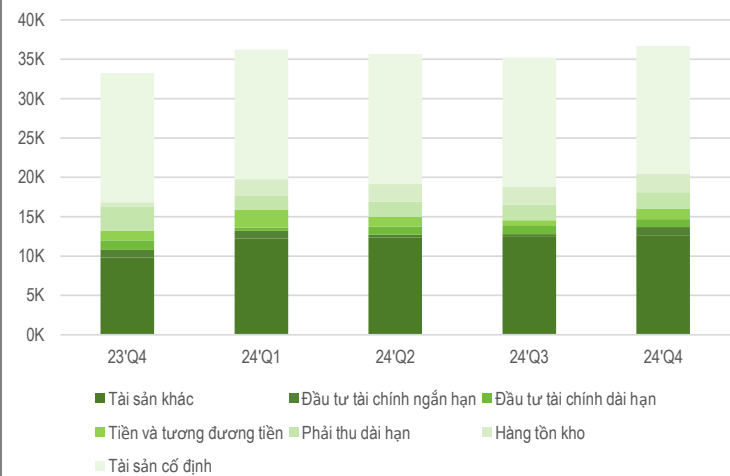


Vốn chủ sở hữu



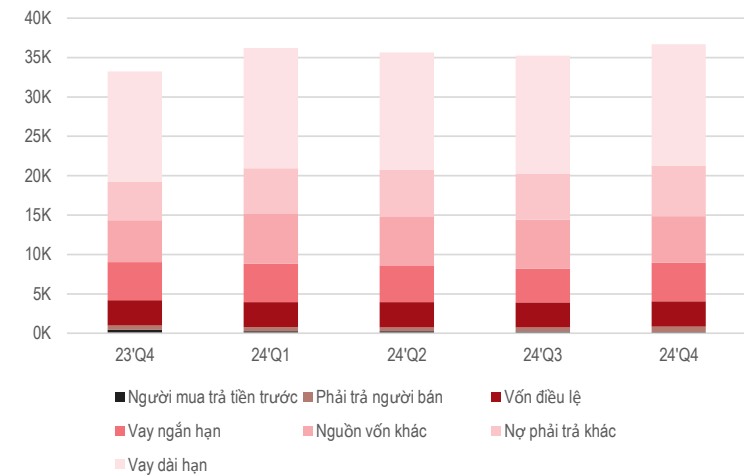
Cấu trúc tài sản

Đơn vị: tỷ đồng

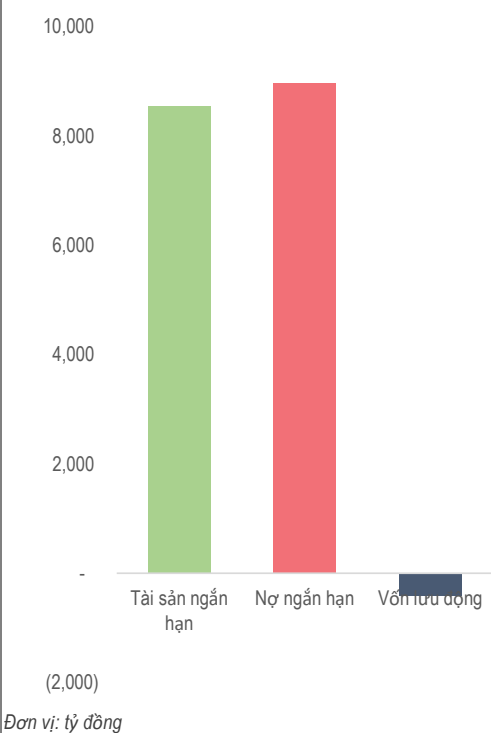


Cấu trúc nguồn vốn

Đơn vị: tỷ đồng

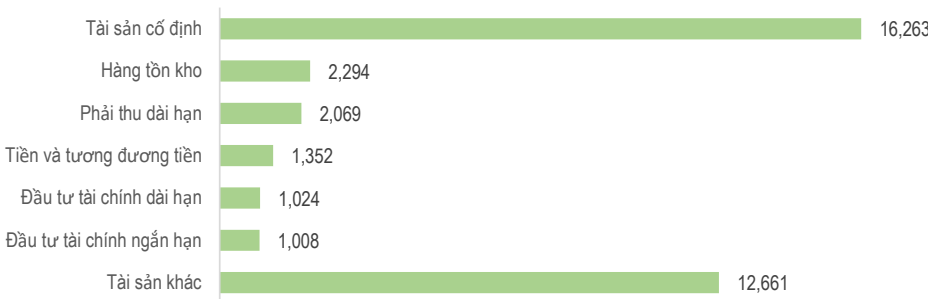


Vốn lưu động

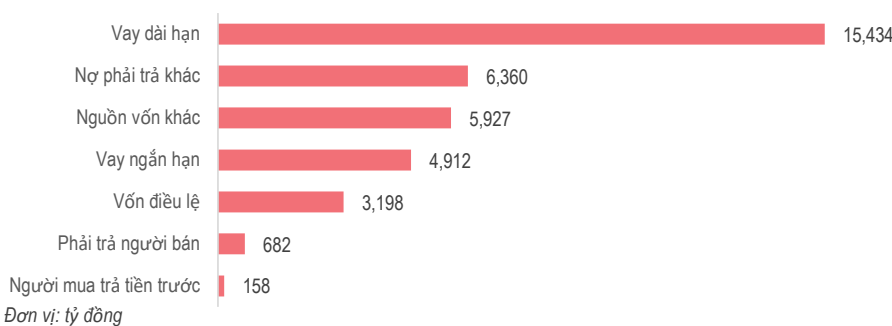


Cấu trúc bảng cân đối kế toán

Tài sản



Nguồn vốn

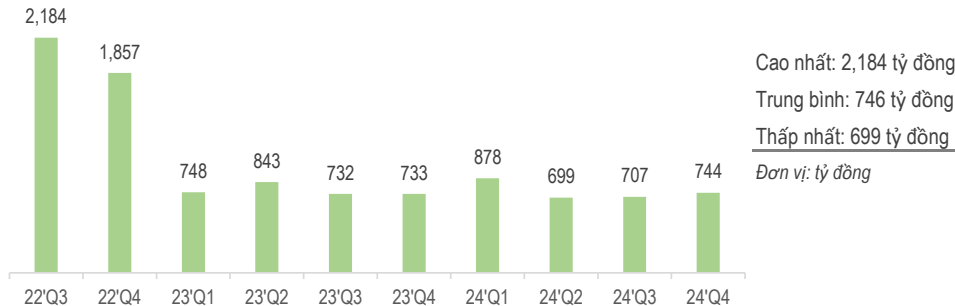


CII	HOSE		GTGD	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Xây Dựng Và Vật Liệu		
		Vốn hóa tỷ	tỷ/ngày				16.9			ĐC: Tầng 12, 152 Điện Biên Phủ, 25, Quận		
		8,442	83.9	31.7	1.4	15.4	--	2.3 /5	0	Bình Thạnh, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam		
		Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM					10.5				Nhà nước:	0%

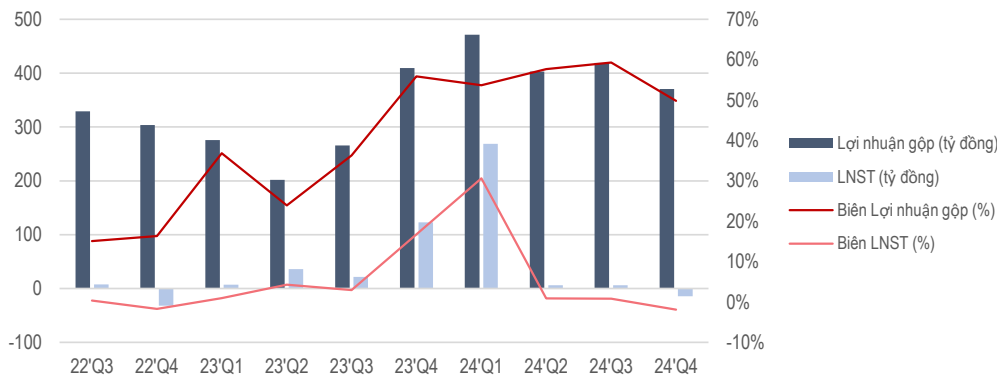
Kết quả kinh doanh lũy kế năm 2025

	Đơn vị: tỷ đồng	Tăng trưởng
Doanh thu thuần	3,028	▼ -0.9%
Lợi nhuận gộp	1,664	▲ 44.4%
EBITDA	2,021	▲ 54.8%
Lợi nhuận hoạt động	1,047	▲ 70.8%
Lợi nhuận sau thuế	267	▲ 42.2%

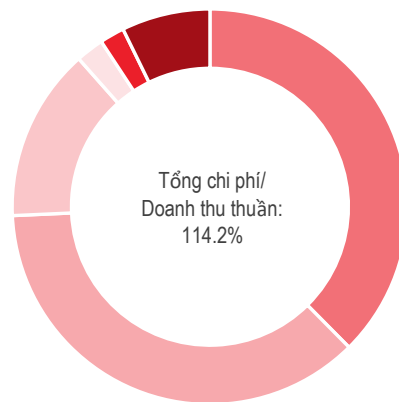
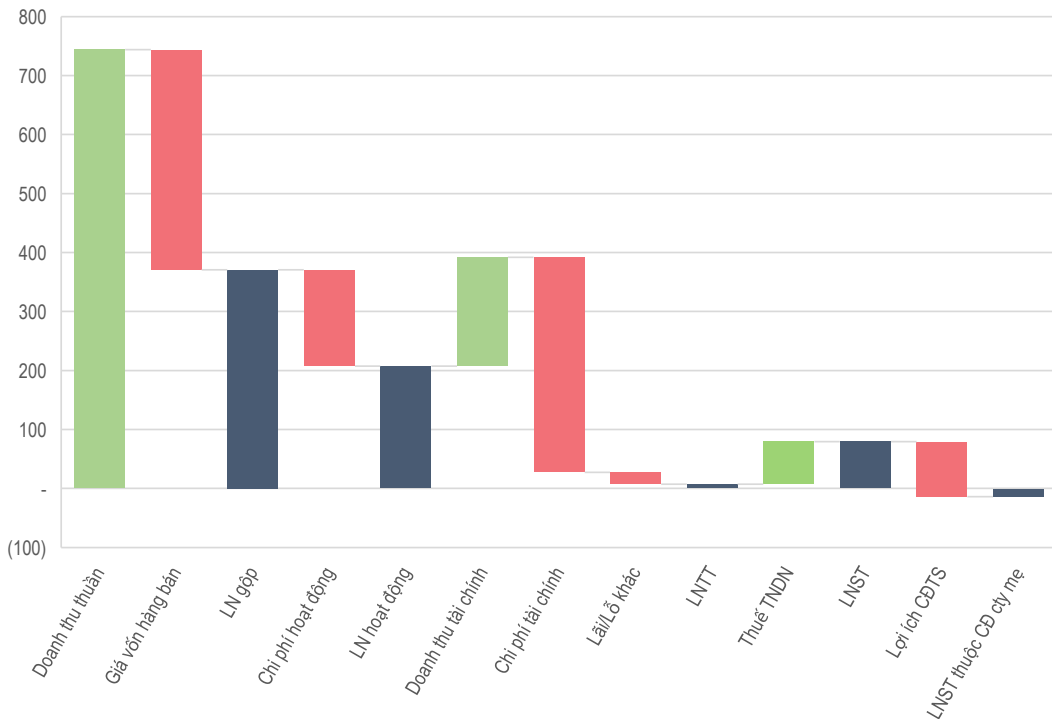
Doanh thu thuần



Hiệu quả kinh doanh



Kết quả kinh doanh quý gần nhất

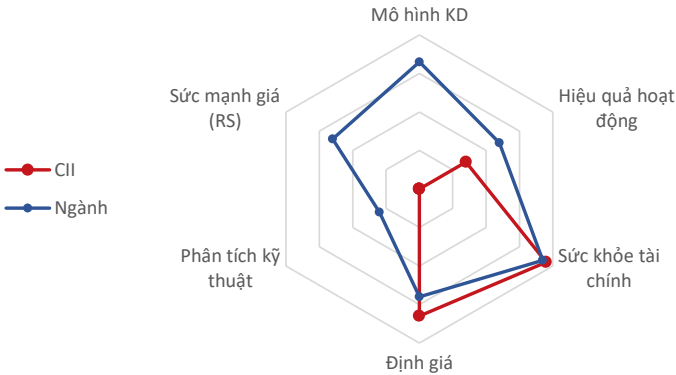


- Giá vốn hàng bán
- CP tài chính
- CP quản lý
- CP bán hàng
- CP khác
- Thuế TNDN

CII	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NDTNN %	Xây Dựng Và Vật Liệu		
										ĐC: Tầng 12, 152 Điện Biên Phủ, 25, Quận Bình Thạnh, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt		
										Nhà nước:	0%	SL CĐ 0

Xếp hạng doanh nghiệp (TCRating)

	CII	Ngành
Thay đổi giá 3 tháng	6.3%	2.8%
Thay đổi giá 1 năm	-4.8%	32.3%
Beta	-0.3	0.2
Alpha	0.0%	0.1%

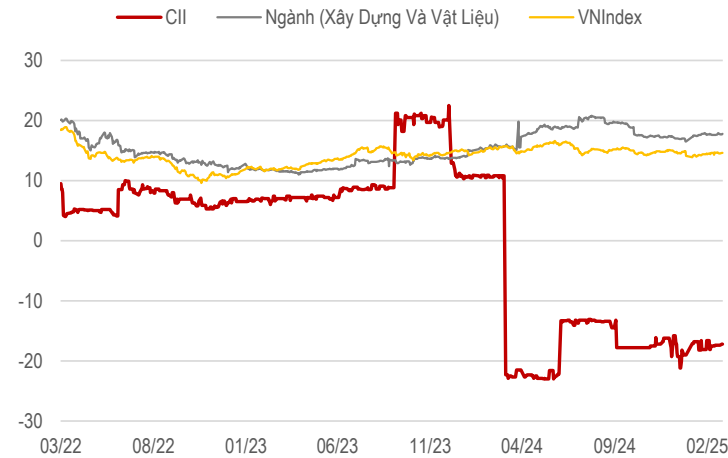


Mô hình kinh doanh	0	3.3
Hiệu quả hoạt động	1.4	2.4
Sức khỏe tài chính	3.8	3.7

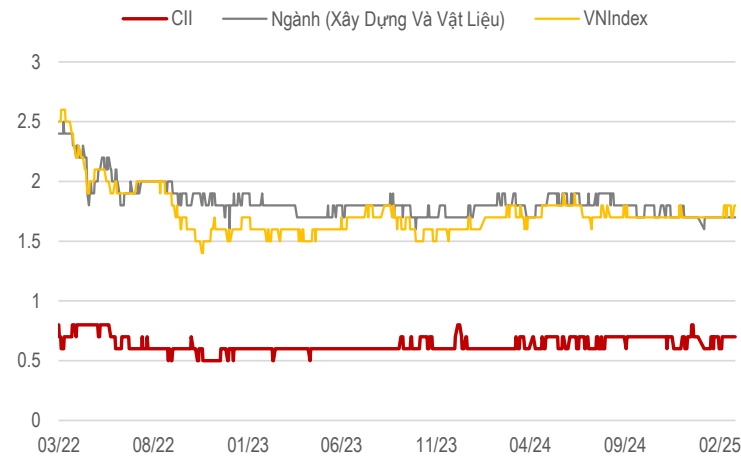
Định giá	3.3	2.8
Phân tích kỹ thuật	0	1.2
Sức mạnh giá (RS)	0	2.6

Chỉ số định giá

Định giá P/E (lần)



Định giá P/B (lần)



Định giá theo chỉ số cơ bản

		P/E	P/B	EV/EBITDA
Thị trường	VNIndex	14.6	1.8	20.4
Ngành	Xây Dựng Và Vật Liệu	17.8	1.7	9.7
Top 5	GAS	15.1	2.6	10.2
	REE	17.1	1.8	11.6
	POW	24.4	1.0	10.4
	DNH	23.9	4.1	16.1
	VSH	27.9	2.7	11.0
Hệ số trung bình (lần)		23.9	2.6	11.0
Tài chính công ty (đồng)		(685)	18,068	603
Giá trị CP theo từng p.p định giá (đồng)		(16,372)	46,977	6,633
Giá trị cổ phiếu (đồng)		18,619		

So sánh doanh nghiệp cùng ngành

Mã	Đánh giá	Giá	%	VNI 1M	KLGD	Beta	P/E
GAS	2.6	67,800	0.9%	-4%	.2M	0.6	15.1
REE	3.1	73,100	0.8%	-4%	.3M	1.2	17.1
POW	2.9	13,050	0.0%	4%	2.1M	1.3	24.4
PGV	2.2	19,800	-0.3%	-3%	.0M	0.7	-24.8
DNH	2.9	50,200	0.0%	13%	.0M	0.0	23.9
VSH	2.8	53,000	0.0%	-2%	.0M	0.0	27.9
BWE	2.5	44,700	0.2%	-3%	.0M	0.7	15.4
DTK	2.8	13,300	2.3%	0%	.0M	0.1	13.1
HND	2.6	12,900	0.8%	-1%	.0M	0.2	15.2
QTP	2.7	14,000	0.7%	-3%	.0M	0.2	9.6

CII	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NDTNN %	Xây Dựng Và Vật Liệu	
		8,442	83.9	31.7	1.4	15.4	16.9 -- 10.5	2.3 /s	0	ĐC: Tầng 12, 152 Điện Biên Phủ, 25, Quận Bình Thạnh, Thành Phố Hồ Chí Minh	
		Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM								Nhà nước: 0%	SL CĐ 0

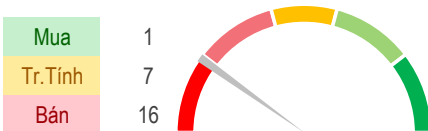
Tổng hợp các tín hiệu kỹ thuật, theo từng khung thời gian, bảng dưới đây giúp nhà đầu tư nhanh chóng nhận diện trạng thái lực cung (bán) và cầu (mua) hiện tại đối với cổ phiếu đang xem: Mua mạnh, Mua, Trung tính, Bán hoặc Bán mạnh.

Tín hiệu kỹ thuật



Bán

Tổng hợp



Bán mạnh

Các đường trung bình động



Bán mạnh

Tín hiệu kỹ thuật

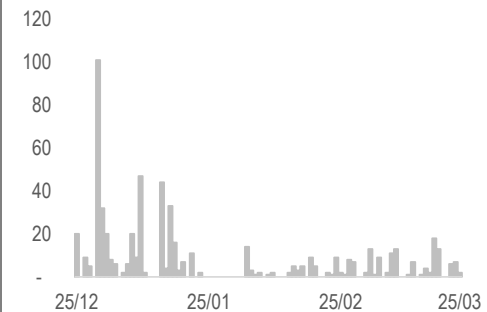
Tên	Giá trị	Lực M/B
RSI	45.0	Tr.Tính
STOCHK	80.0	Tr.Tính
STOCHRSI_FASTK	-	Bán
MACD	(0.1)	Bán
MACD Histogram	(0.1)	Bán
ADX	22.9	Tr.Tính

Tên	Giá trị	Lực M/B
WPR	(20.0)	Tr.Tính
CCI	(30.3)	Tr.Tính
ROC	(1.7)	Tr.Tính
SAR	11.9	Bán
ULTOSC	79.7	Mua
BB WIDTH	0.1	Tr.Tính

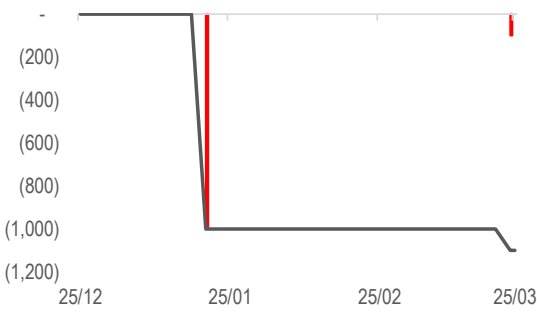
Các đường trung bình động

Tên	Hàm đơn		Hàm mũ	
MA5	11.9	Bán	11.8	Bán
MA10	11.9	Bán	11.9	Bán
MA20	11.9	Bán	11.9	Bán
MA50	12.2	Bán	12.0	Bán
MA100	12.0	Bán	12.1	Bán
MA200	12.2	Bán	12.2	Bán

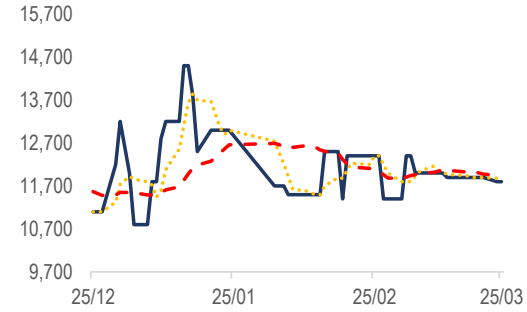
Số lượng NDT quan tâm



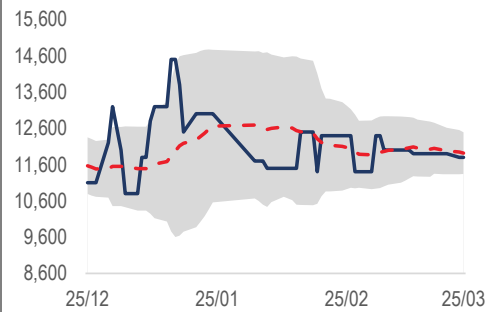
Giao dịch nước ngoài



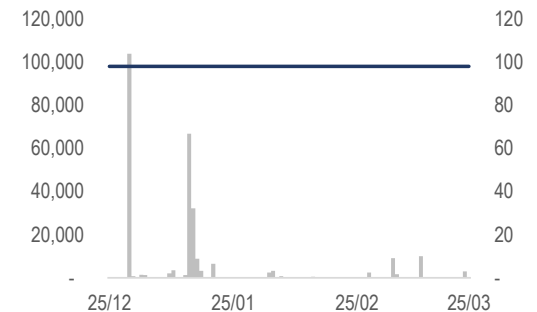
Giá vs MA(5) & MA(20)



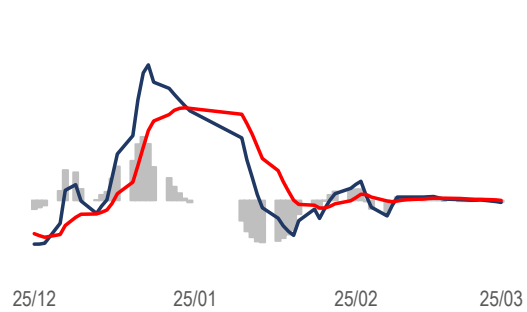
Giá vs Bollinger Band



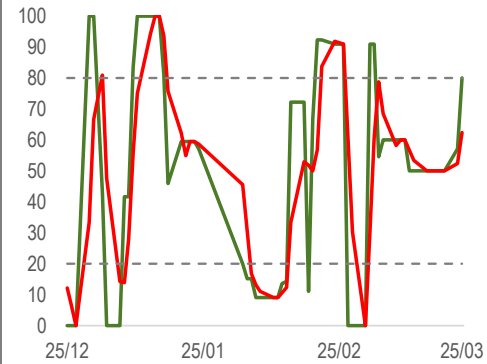
Sức mạnh giá (RS) & KLGD



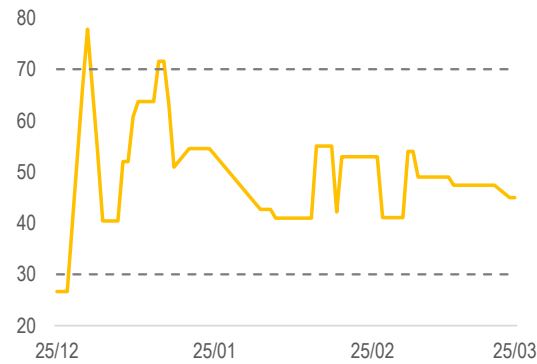
MACD



STOCH(14,3)



RSI(14)



ADX(14)

